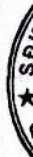


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC DÂN**



# MỤC LỤC

---oOo---

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 48

---

ĐẠI HỌC  
KINH TẾ  
TP. HCM



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**1. Thông tin chung về Ngân hàng**

**Thành lập:**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/08/2013) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

**Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

**Mã chứng khoán niêm yết: NVB**

**Trụ sở chính của Ngân hàng:** số 3-3A-3B và số 5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.  
Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.



# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông VŨ HỒNG NAM	Chủ tịch	26-04-13	
Ông NGUYỄN VĂN THỌ	Phó Chủ tịch	25-10-10	29-04-14
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên	26-04-13	
Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên	25-10-10	29-04-14
Ông MUKESH LALITSHANKER SHARDA	Thành viên độc lập	26-04-13	
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	26-04-13	
Bà NGÔ THỊ PHƯƠNG THÚY	Phó ban	25-10-10	29-04-14
Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên	25-10-10	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	25-10-10	
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
Bà TRẦN HẢI ANH	Tổng Giám đốc	21-02-14	
Ông ĐẶNG QUANG MINH	Phó Tổng giám đốc	21-02-14	
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng giám đốc	20-06-06	
Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng giám đốc	06-05-11	
Ông VÕ VĂN CƯỜNG	Phó Tổng giám đốc	16-09-13	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11-11-13	
Ông BÙI QUỐC KHÁNH	Phó Tổng giám đốc	18-12-13	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06-02-13	
Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG	Phó Tổng giám đốc	23-05-13	
Ông HUỖNH VĂN PHÁT	Kế toán trưởng	10-09-09	

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trần Hải Anh





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.14.341.SXHN/AISC-DNI **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 20/07/2014, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán ngân hàng và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2014

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Đặng Nguyễn Lý Hằng**

GCNĐKHN Số : 1169-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Phạm Văn Vinh**

GCNĐKHN Số : 0112-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NH / C / H F / 00 / 1 / 1

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN</b>			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	249.190.490.159	177.721.241.239
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	409.676.263.803	1.080.116.284.019
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	5.761.805.363.915	4.956.952.362.625
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.765.996.832.665	4.336.445.498.041
2. Cho vay các TCTD khác		2.000.497.500.000	625.195.833.334
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.688.968.750)	(4.688.968.750)
IV. Chứng khoán kinh doanh		5.441.117.360	-
1. Chứng khoán kinh doanh		5.441.117.360	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.917.745.093	3.354.992.208
VI. Cho vay khách hàng		17.619.548.780.849	13.266.269.639.456
1. Cho vay khách hàng	V.04	17.862.419.401.105	13.475.390.082.499
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(242.870.620.256)	(209.120.443.043)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	4.084.742.409.829	3.786.178.681.170
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.243.539.106.431	1.644.975.377.772
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.841.203.303.398	2.141.203.303.398
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	965.042.944.565	972.542.944.565
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		969.715.000.000	977.215.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.672.055.435)	(4.672.055.435)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>IX. Tài sản cố định</b>		<b>1.052.170.673.747</b>	<b>1.044.268.497.431</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	219.773.779.406	211.080.292.394
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>		<i>288.998.611.564</i>	<i>272.665.419.047</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình</i>		<i>(69.224.832.158)</i>	<i>(61.585.126.653)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
<i>b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	832.396.894.341	833.188.205.037
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		<i>840.340.199.321</i>	<i>840.340.199.321</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định vô hình</i>		<i>(7.943.304.980)</i>	<i>(7.151.994.284)</i>
<b>X. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XI. Tài sản có khác</b>	V.10	<b>4.916.712.009.095</b>	<b>3.786.951.429.923</b>
1. Các khoản phải thu	V.10.1, 2	1.180.134.681.515	901.166.404.190
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.859.170.154.259	2.231.536.690.184
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	877.407.173.321	654.248.335.549
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>35.069.247.798.415</b>	<b>29.074.356.072.636</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	6.691.758.088.914	5.008.553.588.509
1. Tiền gửi của các TCTD khác		3.270.109.088.914	4.000.944.388.509
2. Vay các TCTD khác		3.421.649.000.000	1.007.609.200.000
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>			
III. Tiền gửi của khách hàng	V.12	24.647.389.265.513	18.376.936.452.995
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>			
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	79.007.545.348	96.769.845.348
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>			
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.14	25.843.265.969	2.127.182.931.198
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>			
VII. Các khoản nợ khác	V.15	418.989.592.404	261.375.901.042
1. Các khoản lãi, phí phải trả		254.033.213.216	191.555.545.185
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		162.194.130.400	68.601.992.649
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		2.762.248.788	1.218.363.208
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>31.862.987.758.148</b>	<b>25.870.818.719.092</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>V.16</b>	<b>3.206.260.040.267</b>	<b>3.203.537.353.544</b>
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	2.980.571.140.030
a. Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	3.010.215.520.000
b. Vốn đầu tư XD/CB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	(29.644.379.970)
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		142.133.430.192	123.342.300.530
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		83.555.470.045	99.623.912.984
Lợi nhuận / lỗ năm nay		2.722.686.723	18.454.083.665
Lợi nhuận / lỗ năm trước		80.832.783.322	81.169.829.319
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>35.069.247.798.415</b>	<b>29.074.356.072.636</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.29</b>	<b>167.593.924.426</b>	<b>566.989.760.525</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		13.685.249.718	19.670.342.880
3. Bảo lãnh khác		153.908.674.708	547.319.417.645
<b>II. Các cam kết đưa ra</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

Người lập bảng

Phạm Thị Liên

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

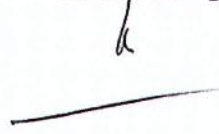
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.194.837.741.719	1.081.430.129.682
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	918.007.257.531	806.132.639.322
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>276.830.484.188</b>	<b>275.297.490.360</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.676.335.124	7.492.343.014
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.420.475.409	6.378.523.562
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	VI.19	<b>(1.744.140.285)</b>	<b>1.113.819.452</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	VI.20	<b>5.575.508.492</b>	<b>5.183.353.385</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>78.540.902</b>	<b>-</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.21	<b>32.236.865.652</b>	<b>(5.146.723.132)</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		155.864.791	5.954.635.610
6. Chi phí hoạt động khác		4.912.839.918	1.053.201.755
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	VI.22	<b>(4.756.975.127)</b>	<b>4.901.433.855</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.23	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	VI.24	<b>269.435.597.025</b>	<b>256.011.531.853</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>38.784.686.797</b>	<b>25.337.842.067</b>
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.294.062.793	22.385.164.455
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.490.624.004</b>	<b>2.952.677.612</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		828.042.769	740.329.710
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(60.105.488)	-
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	VI.25	<b>767.937.281</b>	<b>740.329.710</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>2.722.686.723</b>	<b>2.212.347.902</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.16.2	<b>9</b>	<b>7</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Liên

Huỳnh Vinh Phát



Tổng Giám đốc

Trần Hải Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		565.645.257.354	499.063.072.296
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(855.775.083.152)	(794.607.165.338)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		34.229.785	1.113.819.452
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		37.890.915.046	36.630.253
05. Thu nhập khác		(4.912.082.858)	(1.068.381.526)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		130.100.000	4.000.000
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(263.099.248.180)	(247.176.008.389)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(20.630.456)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>(520.106.542.461)</b>	<b>(542.634.033.252)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(808.717.726.797)	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(304.004.846.019)	(496.393.257.855)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.562.752.885)	(2.242.317.143)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.387.029.318.606)	(1.102.619.308.503)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		306.115.763.584	(161.206.940.399)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(732.185.695.526)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.683.204.500.405	(93.841.343.225)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6.270.452.812.518	6.229.548.875.193
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2.101.339.665.229)	(3.572.594.472.564)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.762.300.000)	(37.955.401.789)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		92.803.418.428	120.518.271.316
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>212.053.342.938</b>	<b>(391.605.623.747)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(16.678.612.944)	(1.823.284.535)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.500.000	1.200.000
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		3.000.000.000	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.500.000.000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.171.112.944)</b>	<b>(1.822.084.535)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		205.882.229.994	(393.427.708.282)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6.219.478.856.633	1.862.789.183.218
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá			
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VII.25</b>	<b>6.425.361.086.627</b>	<b>1.469.361.474.936</b>

Người lập bảng



Phạm Thị Liên

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc




Trần Hải Anh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/08/2013) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

#### 4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 3-3A-3B và số 5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

#### 5. Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/08/2013) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

#### 6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2014: 1.521 người. (Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2013: 1.552 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**

**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014:

21.246 VND/USD	212 VND/JPY
20.145 VND/CAD	20.243 VND/AUD
29.308 VND/EUR	17.207 VND/SGD
36.575 VND/GBP	24.112 VND/CHF
4.630.000 VND/1 CHỈ VÀNG	

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

2.1. Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.2. Lợi ích cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

2.3. Công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết và liên doanh.

### 3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### 5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 40 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>5 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

### 12. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2014	01/01/2014
<b>1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	204.020.049.448	134.793.121.391
Tiền mặt bằng ngoại tệ	44.122.930.711	41.926.959.848
Kim loại quý, đá quý khác	1.047.510.000	1.001.160.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.190.490.159</b>	<b>177.721.241.239</b>
<b>2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	409.676.263.803	1.080.116.284.019
Bằng VND	294.323.474.670	316.319.876.243
Bằng vàng và ngoại tệ	115.352.789.133	763.796.407.776
<b>Tổng cộng</b>	<b>409.676.263.803</b>	<b>1.080.116.284.019</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự trừ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	30/06/2014	01/01/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	283.568.832.665	336.445.498.041
<i>Bằng VND</i>	<i>32.309.653.981</i>	<i>23.615.580.276</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>251.259.178.684</i>	<i>312.829.917.765</i>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.482.428.000.000	4.000.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	<i>3.100.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000.000</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>382.428.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.765.996.832.665</b>	<b>4.336.445.498.041</b>

(\*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	17-09-14
	600.000.000.000	15-09-14
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	200.000.000.000	12-09-14
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	200.000.000.000	09-07-14
	300.000.000.000	02-07-14
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	250.000.000.000	01-07-14
	250.000.000.000	23-09-14
	250.000.000.000	12-09-14
	250.000.000.000	10-09-14
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	30.000.000.000	01-07-14
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	01-07-14
Ngân hàng TMCP Đại Dương	70.000.000.000	01-07-14
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	01-07-14
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.100.000.000.000</b>	

(\*\*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng như sau:

	USD	VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	3.000.000	63.738.000.000	01-07-14
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.000.000	212.460.000.000	01-07-14
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	5.000.000	106.230.000.000	01-07-14
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.000.000</b>	<b>382.428.000.000</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30/06/2014	01/01/2014
Cho vay ngắn hạn	2.000.497.500.000	625.195.833.334
Bằng VND (*)	2.000.497.500.000	625.195.833.334
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.688.968.750)	(4.688.968.750)
Cộng	1.995.808.531.250	620.506.864.584
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.761.805.363.915</b>	<b>4.956.952.362.625</b>

(\*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	19-09-14
	600.000.000.000	10-09-14
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	300.000.000.000	17-09-14
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	500.000.000.000	24-09-14
	100.497.500.000	08-08-14
<b>Cộng</b>	<b>2.000.497.500.000</b>	

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	17.728.383.370.296	13.291.061.730.825
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.479.216.986	616.060.296
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	131.049.754.424	183.712.291.378
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	507.059.399	
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.862.419.401.105</b>	<b>13.475.390.082.499</b>

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014	01/01/2014
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.837.628.282.371	12.486.271.250.097
Nợ cần chú ý	162.585.634.334	171.527.671.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	250.683.851.739	260.246.819.230
Nợ nghi ngờ	68.697.952.354	119.024.274.471
Nợ có khả năng mất vốn	542.823.680.307	438.320.067.382
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.862.419.401.105</b>	<b>13.475.390.082.499</b>

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	9.751.285.026.911	7.479.164.997.054
Nợ trung hạn	3.707.052.989.021	2.917.064.173.972
Nợ dài hạn	4.404.081.385.173	3.079.160.911.473
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.862.419.401.105</b>	<b>13.475.390.082.499</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	30/06/2014	01/01/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp	86.091.914.336	78.035.979.102
Thủy sản	348.062.454.956	344.290.052.916
Khai khoáng	32.996.970.857	2.038.624.481
Công nghiệp chế biến, chế tạo	701.208.844.138	753.317.692.944
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	5.258.343.912	3.421.515.822
Xây dựng	3.393.160.682.727	2.267.136.409.070
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	106.827.215.076	59.466.815.076
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	279.957.473.885	7.773.044.885
Vận tải kho bãi	455.117.556.071	440.575.515.967
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.366.020.444	2.366.020.444
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	970.584.686.030	497.900.556.212
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	384.375.000	440.625.000
Giáo dục và đào tạo	14.150.091.144	14.544.091.144
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26.956.331.585	25.391.296.794
Hoạt động dịch vụ khác	6.343.406.460.633	5.272.460.104.738
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/dinh,	-	5.600.000.000
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	3.306.861.562	2.850.000.000
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	5.092.583.118.749	3.697.781.737.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.862.419.401.105</b>	<b>13.475.390.082.499</b>

**5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<b><u>Năm nay</u></b>		
Số dư đầu năm	98.884.778.258	114.924.633.535
Dự phòng rủi ro trích lập / hoàn nhập trong năm	23.958.721.847	9.791.455.366
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.843.500.105</b>	<b>124.716.088.901</b>
<b><u>Năm trước</u></b>		
Số dư đầu năm	105.972.251.422	112.561.411.594
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập trong năm	25.141.229.046	2.363.221.941
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(32.228.702.210)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>98.884.778.258</b>	<b>114.924.633.535</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng cuối năm</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	4.688.968.750	4.688.968.750
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	242.870.620.256	209.120.443.043
+ Dự phòng chung	118.154.531.355	94.195.809.508
+ Dự phòng cụ thể	124.716.088.901	114.924.633.535
<b>Cộng</b>	<b>247.559.589.006</b>	<b>213.809.411.793</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>6. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
a. Chứng khoán Nợ	2.243.539.106.431	1.644.975.377.772
- Chứng khoán Chính phủ	2.243.539.106.431	1.644.975.377.772
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.243.539.106.431</b>	<b>1.644.975.377.772</b>

<b>6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	1.841.203.303.398	2.141.203.303.398
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.841.203.303.398</b>	<b>2.141.203.303.398</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.084.742.409.829</b>	<b>3.786.178.681.170</b>

(\*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP Xây dựng Sài Gòn	08-07-14	12,5%/năm	400.000	400.000.000.000
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	31-12-14	11,5%/năm	4.000.000	400.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18-12-14	12,5%/năm	3.000.000	300.000.000.000
Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản	26-11-18	0%/năm	9 mã	125.625.940.000
	12-12-18	0%/năm	15 mã	312.787.408.920
của các TCTD Việt Nam	31-12-18	0%/năm	13 mã	302.789.954.478
<b>Tổng cộng</b>			<b>7.400.000</b>	<b>1.841.203.303.398</b>

<b>7. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	969.715.000.000	977.215.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.672.055.435)	(4.672.055.435)
<b>Tổng cộng</b>	<b>965.042.944.565</b>	<b>972.542.944.565</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2014			01/01/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>969.715.000.000</b>	<b>(4.672.055.435)</b>		<b>977.215.000.000</b>	<b>(4.672.055.435)</b>	
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700.000.000	-	3,18%	273.700.000.000	-	0,00%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200.000.000	-	11,00%	338.200.000.000	-	11,00%
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%
Quỹ CK Y tế Bản Việt	7.500.000.000	-	3,00%	15.000.000.000	-	3,00%
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	76.615.000.000	-	1,64%	76.615.000.000	-	1,64%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	150.000.000.000	-	10,00%	150.000.000.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000.000.000	-	9,00%	90.000.000.000	-	9,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>969.715.000.000</b>	<b>(4.672.055.435)</b>		<b>977.215.000.000</b>	<b>(4.672.055.435)</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	139.437	41.222	51.040	38.180	2.786	272.666
- Mua trong kỳ	61	16.185	1.174	436	-	17.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(125)	-	(125)
- Giảm khác	(2)	-	(1.174)	(221)	-	(1.397)
Số dư cuối kỳ	139.496	57.407	51.040	38.269	2.786	288.999
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	869	16.111	20.220	22.824	1.561	61.585
- Khấu hao trong kỳ	1.666	1.936	3.243	1.567	143	8.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(74)	-	(74)
- Giảm theo TT45	-	-	(704)	(137)	-	(841)
Số dư cuối kỳ	2.535	18.047	22.759	24.180	1.704	69.225
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	138.569	25.112	30.820	15.355	1.225	211.081
Số dư cuối kỳ	136.961	39.360	28.281	14.089	1.082	219.774

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.738.897.000 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 375.421.698.856 VNĐ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	2.858	52.807	51.056	45.767	3.348	155.836
- Mua trong năm	136.657	829	-	2.199	433	140.119
- Thanh lý, nhượng bán	-	(177)	-	(1.098)	-43	(1.318)
- Giảm theo TT45	(78)	(12.236)	(16)	(8.688)	-952	(21.971)
Số dư cuối năm	139.437	41.222	51.040	38.180	2.786	272.666
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	796	18.165	15.147	23.380	1.803	59.291
- Khấu hao trong năm	96	4.497	5.078	4.531	340	14.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	-145	-	-635	-43	(822)
- Giảm theo TT45	(24)	(6.407)	(5)	(4.451)	-540	(11.426)
Số dư cuối năm	869	16.111	20.220	22.824	1.561	61.585
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	2.062	34.641	35.909	22.387	1.545	96.545
Số dư cuối năm	138.569	25.112	30.820	15.355	1.225	211.081



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	817.015	22.636	689	840.340
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	817.015	22.636	689	840.340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	90	6.905	157	7.152
- Khấu hao trong kỳ	12	754	24	791
Số dư cuối kỳ	102	7.659	182	7.943
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	816.925	15.731	532	833.188
Số dư cuối kỳ	816.913	14.977	507	832.397

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	48.334	24.074	580	72.988
- Mua trong năm	768.681	-	129	768.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm theo TT45	-	(1.438)	(20)	(1.458)
Số dư cuối năm	817.015	22.636	689	840.340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	66	5.849	155	6.070
- Khấu hao trong năm	24	1.519	46	1.588
- Giảm khác	-	38	(38)	-
- Giảm theo TT45	-	(501)	(5)	(506)
Số dư cuối năm	90	6.905	157	7.152
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	48.267	18.225	426	66.918
Số dư cuối năm	816.924	15.731	532	833.188



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản có khác**

	30/06/2014	01/01/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	417.113.960.536	436.744.300.116
2. Các khoản phải thu	763.020.720.979	464.422.104.074
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.859.170.154.259	2.231.536.690.184
4. Tài sản có khác	877.407.173.321	654.248.335.549
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.916.712.009.094</b>	<b>3.786.951.429.923</b>

**10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Trong đó: Những công trình lớn:

	30/06/2014	01/01/2014
- Nhà số 26 Mai Thị Lựu P.Đa Kao, Q1, TPHCM	117.048.241.680	117.000.000.000
- Tòa nhà Navibank Kiên Giang	13.618.264.733	12.421.019.733
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	23.482.065.387	38.053.352.847
- Nhà số 699, KP 01, Phường Thảo Điền, Q 2, HCM	115.799.155.900	115.799.155.900
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	72.732.000.000	72.732.000.000
- Mua đất tại Hải Phòng	44.775.587.276	44.775.587.276
- Mua đất tại Ngô Quyền Đà Nẵng	25.066.714.000	22.500.000.000
- Mua sắm TSCĐ khác	4.591.931.560	13.463.184.360
<b>Cộng</b>	<b>417.113.960.536</b>	<b>436.744.300.116</b>

**10.2 Các khoản phải thu**

	30/06/2014	01/01/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	120.945.701.063	97.900.066.131
- Các khoản phải thu bên ngoài	642.075.019.916	366.522.037.943
Thuế GTGT đầu vào	5.615.235	3.989.412
Bà Phạm Thị Lê (Thanh lý hợp đồng mua đất)	700.000.000	-
Công ty CP Bông đá Navibank Sài Gòn	143.224.000.000	-
Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu bên ngoài khác	298.145.404.681	166.518.048.531
<b>Cộng</b>	<b>763.020.720.979</b>	<b>464.422.104.074</b>

**10.3 Tài sản có khác**

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản khác	47.578.666.720	51.974.801.179
- Chi phí chờ phân bổ	829.828.506.601	602.273.534.370
<b>Cộng</b>	<b>877.407.173.321</b>	<b>654.248.335.549</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	30/06/2014	01/01/2014
<b>11.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	9.709.088.914	944.388.509
- Bằng VND	9.709.088.914	944.388.509
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	3.260.400.000.000	4.000.000.000.000
- Bằng VND	3.260.400.000.000	4.000.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.270.109.088.914</b>	<b>4.000.944.388.509</b>
<b>11.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	3.421.649.000.000	750.970.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	256.639.200.000
<b>Cộng</b>	<b>3.421.649.000.000</b>	<b>1.007.609.200.000</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>6.691.758.088.914</b>	<b>5.008.553.588.509</b>

**12. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	801.400.380.835	530.990.547.312
- Bằng VND	794.578.952.926	518.097.200.215
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.821.427.909	12.893.347.097
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.817.204.782.644	17.830.441.491.516
- Bằng VND	22.037.378.221.917	16.166.051.029.653
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.779.826.560.727	1.664.390.461.863
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.832.883.530	13.881.285
Tiền gửi ký quỹ	14.951.218.504	15.490.532.882
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.647.389.265.513</b>	<b>18.376.936.452.995</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền gửi của TCKT	2.740.813.109.821	2.640.142.745.684
Doanh nghiệp nhà nước	499.638.715.368	544.384.997.005
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	1.833.345.299.965	1.670.748.953.210
Công ty Tư nhân	249.155.859.478	280.788.543.029
Doanh nghiệp tư nhân, Kinh tế tập thể	54.408.666.956	19.407.123.672
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	104.264.568.054	124.813.128.769
Tiền gửi của cá nhân	21.906.141.560.833	15.734.519.392.644
Tiền gửi của các đối tượng khác	434.594.859	2.274.314.667
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.647.389.265.513</b>	<b>18.376.936.452.995</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	79.007.545.348	96.769.845.348
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>79.007.545.348</b>	<b>96.769.845.348</b>

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) ngày 10/11/1009. Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

**14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	30/06/2014	01/01/2014
Chứng chỉ tiền gửi (*)	25.843.265.969	2.127.182.931.198
- Bằng VND	25.330.406.437	1.900.728.578.945
- Bằng vàng và ngoại tệ	512.859.532	226.454.352.253
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.843.265.969</b>	<b>2.127.182.931.198</b>

**(\*) Chứng chỉ tiền gửi**

- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng	25.843.265.969	2.127.182.931.198
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 5 năm trở lên	-	-

<b>Cộng</b>	<b>25.843.265.969</b>	<b>2.127.182.931.198</b>
-------------	-----------------------	--------------------------

**15. Các khoản nợ khác**

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả nội bộ	4.280.509.835	1.607.417.178
Các khoản phải trả bên ngoài	157.913.620.565	66.994.575.471
Lãi và phí phải trả	254.033.213.216	191.555.545.185
Dự phòng rủi ro khác	2.762.248.788	1.218.363.208
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	2.762.248.788	1.218.363.208
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>418.989.592.404</b>	<b>261.375.901.042</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	80.994.997.362	3.184.908.437.922
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	18.628.915.622	18.628.915.622
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	18.454.083.665	18.454.083.665
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(6.100.000)	-6.100.000
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	180.931.957	180.931.957
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	99.623.912.984	3.203.537.353.544
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	61.607.134.914	30.985.933.824	99.623.912.984	3.203.537.353.544
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.254	-16.068.442.940	2.722.686.723
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.722.686.723	2.722.686.723
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.254	(18.791.129.662)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	-	29.644.379.970	1.104.851.822	71.062.661.323	40.321.537.078	83.555.470.044	3.206.260.040.267



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.722.686.723	2.212.347.902
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	297.669.552	297.669.552
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>9</u>	<u>7</u>

**16.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>2.980.571.140.030</u>	<u>2.980.571.140.030</u>	<u>-</u>	<u>2.980.571.140.030</u>	<u>2.980.571.140.030</u>	<u>-</u>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**16.4. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chưa công bố	-	-
-	-	-
-	-	-





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16.4. Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	301.021.552
+ Cổ phiếu phổ thông	301.021.552	301.021.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	3.352.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.352.000	3.352.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	297.669.552
+ Cổ phiếu phổ thông	297.669.552	297.669.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập lãi tiền gửi	92.440.580.276	16.329.411.339
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	938.647.234.534	904.322.286.116
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	161.806.203.794	160.750.100.045
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.778.370.070	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	165.353.045	28.332.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.837.741.719</b>	<b>1.081.430.129.682</b>

**18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Trả lãi tiền gửi	873.297.052.463	654.127.141.131
Trả lãi tiền vay	31.650.214.112	69.243.660.212
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	13.059.990.956	82.761.837.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>918.007.257.531</b>	<b>806.132.639.322</b>

**19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu phí dịch vụ	7.676.335.124	7.492.343.014
Thu dịch vụ thanh toán	5.410.079.960	4.836.974.261
Thu dịch vụ bảo lãnh	-	1.316.416.789
Thu dịch vụ ngân quỹ	452.130.067	325.386.001
Thu khác về dịch vụ	1.814.125.097	1.013.565.963
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>9.420.475.409</b>	<b>6.378.523.562</b>
Chi dịch vụ thanh toán	1.522.631.601	1.260.809.926
Chi phí dịch vụ bảo lãnh	-	2.063.972.664
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.620.539.854	1.327.945.268
Chi khác về dịch vụ	6.277.303.954	1.725.795.704
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.744.140.285)</b>	<b>1.113.819.452</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.469.213.342	13.418.622.086
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	19.500.868.548	8.396.700.965
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	42.108.720	94.181.448
<i>Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	11.926.236.074	4.927.739.673
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.893.704.850	8.235.268.701
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	8.804.560.807	3.019.295.342
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	52.245.396	13.046.508
<i>Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD</i>	17.036.898.647	5.202.926.851
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.575.508.492</b>	<b>5.183.353.385</b>

**21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	41.937.269.973	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	9.700.404.321	5.146.723.132
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>32.236.865.652</b>	<b>(5.146.723.132)</b>

**22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập từ hoạt động khác	155.864.791	5.954.635.610
Chi phí từ hoạt động khác	4.912.839.918	1.053.201.755
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>(4.756.975.127)</b>	<b>4.901.433.855</b>

**23. Chi phí hoạt động**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.869.682.955	4.206.912.701
2. Chi phí cho nhân viên	90.880.205.339	97.470.745.885
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	76.864.197.272	84.936.301.752
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	8.292.264.569	8.246.476.346
<i>Chi trợ cấp</i>	1.193.566.680	419.776.828
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	-
3. Chi về tài sản	53.707.977.011	53.927.768.792
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	8.504.841.114	8.830.795.733
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	109.029.721.386	90.023.702.474

300  
CC  
CH  
H TQ  
H H  
H H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	1.829.253.998	2.479.259.270
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.948.010.334	10.382.402.001
6. Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> )	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>269.435.597.025</b>	<b>256.011.531.853</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>24.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.490.624.004	2.952.677.612
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
Điều chỉnh tăng khác	273.206.762	-
3. Thu nhập chịu thuế	3.763.830.766	2.952.677.612
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	828.042.769	740.329.710
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>828.042.769</b>	<b>740.329.710</b>
<b>24.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(60.105.488)	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(60.105.488)</b>	<b>-</b>

51:

NG

HIỆA

IN V

: TH

CHI

PH

PH

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>25. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2013</b>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	249.190.490.159	261.693.350.149
Tiền gửi tại NHNN	409.676.263.803	626.464.916.413
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	5.766.494.332.665	581.203.208.374
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.425.361.086.627</b>	<b>1.469.361.474.936</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Các thông tin khác**

Đơn vị tính: Triệu đồng

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.521</b>	<b>1.552</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	77.590	76.714
2. Tiền thưởng	-	65
3. Thu nhập khác	5.333	4.467
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	82.922	81.239
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8,50	8,24
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	<u>9,09</u>	<u>8,72</u>

**27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	324	1.065	595	794
2. Thuế TNDN	(32.710)	849	21	(31.882)
3. Các loại thuế khác	865	746	1.714	(102)
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(31.522)</b>	<b>2.660</b>	<b>2.329</b>	<b>(31.191)</b>

**28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2014	Giá trị đến 01/01/2014
Bất động sản	6.363.157.159.209	5.855.765.152.209
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	4.518.846.247	39.058.221.083
Các loại tài sản bảo đảm khác	4.806.413.350.158	3.840.958.654.330
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	68.428.500.000	68.988.500.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	2.999.810.720.930	1.348.096.135.400
Chứng khoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	303.170.000.000	401.101.000.000
Chứng khoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.821.792.516.000	1.737.578.516.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.678.462.429.791	5.682.500.744.188
KP, CCTG VND tại NVB vay VND	3.492.666.667	11.486.729.893
Kỳ phiếu (VND) do NH TMCP Nam Việt phát hành	-	8.823.968.367
Máy móc thiết bị chuyên dùng	460.367.711.406	452.789.112.176
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	1.717.564.478.060	1.598.648.218.060
Phương tiện vận tải	1.079.575.525.315	998.145.310.917
Quyền sử dụng đất	6.992.765.434.690	5.979.484.880.690
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	169.964.785.993	79.764.653.208



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư tiền gửi bằng VND tại NVB	601.457.178.354	401.054.519.769
Số dư tiền gửi USD tại NVB	7.138.307.353	17.438.766.377
Tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi linh hoạt	3.665.541.867.375	1.983.356.791.457
Vàng, Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	1.444.728.000	384.154.594
Loại khác	27.466.000.000	17.511.000.000
<b>Tổng</b>	<b>36.783.532.205.548</b>	<b>30.533.935.028.718</b>

**29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	30/06/2014	01-01-14
<b>I. Bảo lãnh thanh toán</b>	<b>32.413.047.662</b>	<b>24.803.284.525</b>
VND	32.413.047.662	24.803.284.525
Ngoại tệ	-	-
<b>II. Bảo lãnh vay vốn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
VND	-	-
Ngoại tệ	-	-
<b>III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</b>	<b>17.648.929.005</b>	<b>23.124.796.709</b>
VND	17.648.929.005	23.124.796.709
Ngoại tệ	-	-
<b>IV. Bảo lãnh dự thầu</b>	<b>9.252.600.000</b>	<b>4.738.025.000</b>
VND	9.252.600.000	4.738.025.000
Ngoại tệ	-	-
<b>V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>13.685.249.718</b>	<b>19.670.342.880</b>
VND	-	-
Ngoại tệ	13.685.249.718	19.670.342.880
<b>VI. Cam kết bảo lãnh khác</b>	<b>94.594.098.041</b>	<b>494.653.311.411</b>
VND	94.594.098.041	494.653.311.411
Ngoại tệ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>167.593.924.426</b>	<b>566.989.760.525</b>

**30. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2013 Phải thu (Phải trả)
Cty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	28.994.298.754
		Thu lãi	-	4.913.985.969
Cty CP Đầu tư & Công nghiệp Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	9.500.000.000	78.065.681.317
		Thu lãi	-	27.346.556.288
		Tiền gửi KKH	-	29.076.940.684

17/06/2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

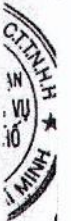
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty CP Du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Thu nợ	29.000.000.000	77.438.501.006
		Thu lãi	-	90.839.885.314
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	105.796.317.414
		Thu lãi	-	33.309.221.303
		Mua Trái phiếu	-	300.000.000.000
Cty CP KCN Sài Gòn Bắc Giang	Công ty liên quan	Thu nợ	828.514.965	7.870.475.107
		Thu lãi	431.171.636	13.615.924
Cty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu nợ	-	86.253.935.878
		Thu lãi	-	30.947.956.957
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Huế	Công ty liên quan	Cho vay	-	188.266.000.000
		Thu lãi		65.658.952.359
Cty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Thu nợ	-	400.000.000.000
		Thu lãi	3.811.854.800	142.050.124.046
Công ty CP Phát triển Xây dựng Cửu Long	Công ty liên quan	Thu nợ	-	110.000.000.000
		Thu lãi	-	31.679.483.334
Cty CP Xây dựng Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua Trái phiếu	-	400.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	Công ty liên quan	Mua Trái phiếu	-	400.000.000.000
		Thanh toán trái phiếu	300.000.000.000	
Cty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	4.137.120	156.663.862.880
		Thu lãi	1.266.715.923	54.448.238.372
Công ty CP Truyền thông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	-	139.751.865.678
		Thu lãi	22.161.937	54.325.014.582
Công ty CP Hạ Tầng Sài Gòn Cà Mau	Công ty liên quan	Cho vay	-	90.000.000.000
		Thu lãi	-	36.925.735.268
Công ty CP Đầu tư Tân Đức	Công ty liên quan	Thu nợ	2.000.000.000	92.095.041.246
		Thu lãi	198.204.490	43.157.340.239
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	-	31.906.148.000
		Thu lãi	10.402.345	12.566.014.679
Cty CP Đầu tư TM Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	37.460.001	133.761.000.000

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 39





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Thu lãi	27.630.000	61.140.477.651
Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	5.500.000.000	151.744.725.384
		Thu lãi	-	75.614.139.054
Bà Phạm Thị Lê	Bên liên quan	Phải thu khác		700.000.000
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	5.625.261.000	-
		Lương Ban tái cấu trúc	1.722.395.821	-
		Thù lao HĐQT, BKS	3.094.541.621	-

**31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.862.409,84	4.140.448,58	167.593,92	4.917,75	4.084.742,41
Ngoài nước	507	35.224,51	-	-	-

**33. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**33.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**33.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay. Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**33.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng. Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thông nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**33.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

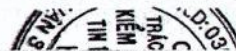
**33.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	249.190	-	-	-	-	-	249.190
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	(209.309)	-	618.985	-	-	-	409.676
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	283.569	1.432.428	4.055.186	-	-	-	5.771.183
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	5.441	-	-	-	-	-	5.441
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	4.918	-	-	-	-	4.918
Cho vay khách hàng (*)	813.439	-	7.239.057	6.471.180	3.001.764	318.544	18.436	17.862.419
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	4.084.742	-	4.084.742
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	969.715	-	-	-	-	-	969.715
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.052.171	-	-	-	-	-	1.052.171
Tài sản Có khác (*)	-	4.916.712	-	-	-	-	-	4.916.712
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>813.439</b>	<b>7.267.489</b>	<b>8.676.402</b>	<b>11.145.351</b>	<b>3.001.764</b>	<b>4.403.287</b>	<b>18.436</b>	<b>35.326.168</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	20.109	650.000	5.001.983	919.666	100.000	-	6.691.758
Tiền gửi của khách hàng	-	819.784	10.290.027	4.790.485	8.144.136	526.310	76.647	24.647.389
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	79.008	-	-	-	-	-	79.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.387	8.241	216	-	-	25.843
Các khoản nợ khác	-	418.990	-	-	-	-	-	418.990
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.337.891</b>	<b>10.957.414</b>	<b>9.800.708</b>	<b>9.064.017</b>	<b>626.310</b>	<b>76.647</b>	<b>31.862.988</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>813.439</b>	<b>5.929.599</b>	<b>(2.281.012)</b>	<b>1.344.643</b>	<b>(6.062.253)</b>	<b>3.776.977</b>	<b>(58.212)</b>	<b>3.463.181</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	167.594	-	-	-	-	-	167.594
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>813.439</b>	<b>6.097.193</b>	<b>(2.281.012)</b>	<b>1.344.643</b>	<b>(6.062.253)</b>	<b>3.776.977</b>	<b>(58.212)</b>	<b>3.630.775</b>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	177.721	-	-	-	-	-	177.721
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	637.073	-	443.043	-	-	-	1.080.116
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	336.446	750.000	3.875.196	-	-	-	4.961.642
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3.355	-	-	-	-	3.355
Cho vay khách hàng (*)	989.119	-	6.415.500	3.969.417	1.668.795	390.283	42.276	13.475.390
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	3.786.179	-	3.786.179
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	977.215	-	-	-	-	-	977.215
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.044.268	-	-	-	-	-	1.044.268
Tài sản Có khác (*)	-	3.786.951	-	-	-	-	-	3.786.951
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>989.119</b>	<b>6.959.675</b>	<b>7.168.855</b>	<b>8.287.656</b>	<b>1.668.795</b>	<b>4.176.462</b>	<b>42.276</b>	<b>29.292.838</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	944	656.639	4.350.970	-	-	-	5.008.554
Tiền gửi của khách hàng	-	546.726	11.490.250	4.045.920	2.236.276	57.765	-	18.376.936
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	96.770	-	-	-	-	-	96.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.650.490	282.460	194.233	-	-	2.127.183
Các khoản nợ khác	-	261.376	-	-	-	-	-	261.376
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>905.816</b>	<b>13.797.379</b>	<b>8.679.351</b>	<b>2.430.508</b>	<b>57.765</b>	<b>-</b>	<b>25.870.818</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>989.119</b>	<b>6.053.859</b>	<b>(6.628.524)</b>	<b>(391.695)</b>	<b>(761.713)</b>	<b>4.118.697</b>	<b>42.276</b>	<b>3.422.019</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	566.990	-	-	-	-	-	566.990
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>989.119</b>	<b>6.620.849</b>	<b>(6.628.524)</b>	<b>(391.695)</b>	<b>(761.713)</b>	<b>4.118.697</b>	<b>42.276</b>	<b>3.989.009</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**33.2 Rủi ro thị trường**

**33.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	210	43.548	1.048	357	45.162
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	115.353	-	-	115.353
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	389	632.110	-	1.167	633.666
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	16.580	-	-	16.580
Cho vay khách hàng (*)	-	1.289.287	5.284	-	1.294.571
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	198.286	3	-	198.289
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>599</b>	<b>2.295.163</b>	<b>6.334</b>	<b>1.524</b>	<b>2.303.620</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	43	1.801.215	-	6	1.801.264
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	513	-	-	513
Các khoản nợ khác	10	223.688	-	-	223.697
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>53</b>	<b>2.025.416</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>2.025.474</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>546</b>	<b>269.747</b>	<b>6.334</b>	<b>1.518</b>	<b>278.145</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>546</b>	<b>269.747</b>	<b>6.334</b>	<b>1.518</b>	<b>278.145</b>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính











**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			177.721	-		-	-	177.721
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.080.116	-		-	-	1.080.116
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.086.445	3.875.196	-	-	-	4.961.641
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-		-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3.355	-		-	-	3.355
Cho vay khách hàng (*)	817.591	171.528	6.415.500	3.969.417	1.215.679	453.116	432.559	13.475.390
Chứng khoán đầu tư (*)			-	-		-	3.786.179	3.786.179
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-		-	977.215	977.215
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	1.044.268	1.044.268
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.484.079	28.814	5.200	627.310	641.548	3.786.951
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>817.591</b>	<b>171.528</b>	<b>11.247.217</b>	<b>7.873.427</b>	<b>1.220.880</b>	<b>1.080.426</b>	<b>6.881.769</b>	<b>29.292.838</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	657.584	4.350.970	-	-	-	5.008.554
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN			-	-		-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.036.975	4.045.920	1.129.879	1.106.397	57.765	18.376.936
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-		-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		-	96.770	96.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.650.490	282.460	181.125	13.108	-	2.127.183
Các khoản nợ khác	-	-	82.768	30.881	25.704	16.308	105.716	261.376
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.427.816</b>	<b>8.710.232</b>	<b>1.336.708</b>	<b>1.135.812</b>	<b>260.251</b>	<b>25.870.818</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>817.591</b>	<b>171.528</b>	<b>(3.180.599)</b>	<b>(836.805)</b>	<b>(115.828)</b>	<b>(55.386)</b>	<b>6.621.519</b>	<b>3.422.019</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



